

# 避難場所

ロシア語

Эвакуационное Убежище

インドネシア語

Tempat pengungsian

タイ語

สถานที่หลบภัย

ベトナム語

Nơi lánh nạn

本部

ロシア語

Штаб

インドネシア語

Posko darurat

タイ語

ศูนย์บัญชาการ

ベトナム語

Bản bộ (honbu)

受付

ロシア語

Приёмная

インドネシア語

Posko jaga

タイ語

ติดต่อ

ベトナム語

Nơi tiếp nhận

救護所

ロシア語

Пункт первой помощи

インドネシア語

Tempat P3K

タイ語

ปฐมพยาบาล

ベトナム語

Nơi cứu hộ

メッセージ番号 S005

男

ロシア語

Мужчины

インドネシア語

Laki-laki

タイ語

ชาย

ベトナム語

Nam

メッセージ番号 S006

女

ロシア語

Женщины

インドネシア語

Perempuan

タイ語

หญิง

ベトナム語

Nữ

立入禁止

ロシア語

Вход Воспрещён

インドネシア語

Dilarang masuk

タイ語

ห้ามเข้า

ベトナム語

Cấm vào

使用禁止

ロシア語

Не использовать

インドネシア語

Dilarang pakai

タイ語

ห้ามใช้

ベトナム語

Cấm sử dụng



喫煙所

ロシア語

Место для Курения

インドネシア語

Tempat merokok

タイ語

พื้นที่สูบบุหรี่

ベトナム語

Nơi hút thuốc

トイレ

ロシア語

Туалет

インドネシア語

Toilet

タイ語

ห้องน้ำ

ベトナム語

Nhà vệ sinh

このトイレは使えます

ロシア語

Этот туалет работает

インドネシア語

Toilet dapat dipakai

タイ語

ห้องน้ำใช้งานได้

ベトナム語

Nhà vệ sinh này dùng được

このトイレは使えません

ロシア語

Этот туалет не работает

インドネシア語

Toilet tidak dapat dipakai

タイ語

ห้องน้ำใช้งานไม่ได้

ベトナム語

Nhà vệ sinh này không dùng được

この水道は使えます

ロシア語

Этот водопровод можно использовать

インドネシア語

Saluran air pam ini dapat dipakai

タイ語

ก๊อกน้ำนี้ใช้งานได้

ベトナム語

Nước máy này dùng được

この水道は使えません

ロシア語

Этот водопровод не работает

インドネシア語

Saluran air pam ini tidak dapat dipakai

タイ語

ก๊อกน้ำนี้ใช้งานไม่ได้

ベトナム語

Nước máy này không dùng được

この水は飲めます

ロシア語

Эту воду можно пить

インドネシア語

Air ini dapat diminum

タイ語

น้ำดื่มได้

ベトナム語

Nước này uống được

この水は飲めません

ロシア語

Эту воду пить нельзя

インドネシア語

Air ini tidak dapat diminum

タイ語

น้ำดื่มไม่ได้

ベトナム語

Nước này không uống được



この電話は使えます

ロシア語

Этот телефон можно использовать

インドネシア語

Telepon ini dapat dipakai

タイ語

โทรศัพท์เครื่องนี้ใช้งานได้

ベトナム語

Điện thoại này dùng được

この電話は使えません

ロシア語

Этот телефон нельзя использовать

インドネシア語

Telepon ini tidak dapat dipakai

タイ語

โทรศัพท์เครื่องนี้ใช้งานไม่ได้

ベトナム語

Điện thoại này không dùng được

ここで携帯電話の充電ができます

ロシア語

Здесь можно зарядить ваш сотовый телефон

インドネシア語

Di sini dapat cas/charger HP

タイ語

ชาร์จโทรศัพท์มือถือได้ที่นี่

ベトナム語

Có thể sạc điện thoại di động tại đây

ここで携帯電話の充電をしないでください

ロシア語

Пожалуйста, не заряжайте здесь ваши сотовые  
телефоны

インドネシア語

Di sini tidak dapat cas/charger HP

タイ語

กรุณาอย่าชาร์จโทรศัพท์มือถือที่นี่

ベトナム語

Xin đừng sạc điện thoại di động tại đây

ここでは携帯電話の電源を切ってください

ロシア語

Пожалуйста, выключите питание ваших  
сотовых телефонов

インドネシア語

Matikan HP

タイ語

กรุณาปิดโทรศัพท์มือถือ

ベトナム語

Ở đây xin mời tắt điện của điện thoại di động

ここで携帯電話を使わないでください

ロシア語

Пожалуйста, не используйте здесь ваши  
сотовые телефоны

インドネシア語

Jangan memakai HP di sini

タイ語

กรุณาอย่าใช้โทรศัพท์มือถือในบริเวณนี้

ベトナム語

Xin đừng dùng điện thoại di động tại đây

携帯電話はマナーモードにしてください

ロシア語

Пожалуйста, переключите ваш сотовый телефон на режим вибрации

インドネシア語

Matikan nada dering HP

タイ語

กรุณาปิดเสียงโทรศัพท์มือถือในบริเวณนี้

ベトナム語

Xin gài điện thoại di động vào chế độ không rung

携帯電話はここでかけてください

ロシア語

Использование сотового телефона позволено  
ТОЛЬКО здесь

インドネシア語

HP dapat dipakai disini

タイ語

อนุญาตให้ใช้โทรศัพท์มือถือในบริเวณนี้เท่านั้น

ベトナム語

Xin dùng điện thoại di động tại đây



このコンセントは使えます

ロシア語

Эту розетку можно использовать

インドネシア語

Stop kontak ini dapat dipakai

タイ語

ใช้ช่องเสียบนี้ได้

ベトナム語

Chấu cắm điện này dùng được

このコンセントは使えません

ロシア語

Эту розетку нельзя использовать

インドネシア語

Stop kontak ini tidak dapat dipakai

タイ語

ใช้ช่องเสียบนี้ไม่ได้

ベトナム語

Chấu cắm điện này không dùng được

風呂は使えません

ロシア語

Нельзя пользоваться ванной

インドネシア語

Kamar mandi tidak dapat dipakai

タイ語

ห้องอาบน้ำใช้ไม่ได้

ベトナム語

Phòng tắm không dùng được

入浴時間：〇時〇分～〇時〇分

ロシア語

Время купания/душа: [(00:00)]-[(00:00)]

インドネシア語

Jam mandi dari jam: [(00:00)]-[(00:00)]

タイ語

เวลาใช้ห้องอาบน้ำ: [(00:00)]-[(00:00)]

ベトナム語

Giờ tắm: [(00:00)]-[(00:00)]

利用時間：〇分以内

ロシア語

Время использования: В течение [(00)] минут

インドネシア語

Batas waktu pemakaian: dibawah [(00)] menit

タイ語

จะเปิดให้บริการภายใน [(00)] นาที

ベトナム語

Giờ sử dụng: Trong vòng [(00)] phút

食べるものは〇時〇分に配ります

ロシア語

Продовольствие будет распределено в  
[(00:00)]

インドネシア語

Makanan akan dibagi pada jam [(00:00)]

タイ語

เริ่มจ่ายอาหารเวลา [(00:00)]

ベトナム語

Thức ăn sẽ phát lúc [(00:00)]

配給時間：〇時〇分

ロシア語

Время рациона: [(00:00)]

インドネシア語

Jam pembagian jatah makanan: [(00:00)]

タイ語

เริ่มจ่ายเสบียงอาหารเวลา: [(00:00)]

ベトナム語

Giờ phát: [(00:00)]

炊き出し：〇〇時〇〇分から

ロシア語

Распределение горячей пищи: [(00:00)]

インドネシア語

Pembagian makanan hangat dari jam: [(00:00)]

タイ語

เริ่มจ่ายอาหารร้อนเวลา: [(00:00)]

ベトナム語

Giờ phát thức ăn nóng: Từ [(00:00)]



支援物資配給：〇〇時〇〇分から

ロシア語

Распределение материалов помощи: [(00:00)]

インドネシア語

Pembagian barang bantuan dari jam: [(00:00)]

タイ語

เริ่มจ่ายวัสดุบรรเทาทุกข์เวลา: [(00:00)]

ベトナム語

Giờ phát đồ cứu trợ: Từ [(00:00)]

生活用品配給：〇〇時〇〇分から

ロシア語

Распределение предметов повседневного  
обихода: [(00:00)]

インドネシア語

Pembagian barang keperluan sehari-hari dari jam:  
[(00:00)]

タイ語

เริ่มจ่ายของใช้ประจำวันเวลา: [(00:00)]

ベトナム語

Giờ phát vật dụng sinh hoạt: Từ [(00:00)]

禁煙

ロシア語

Не Курить

インドネシア語

Dilarang merokok

タイ語

ห้ามสูบบุหรี่

ベトナム語

Cấm hút thuốc

ロシア語

危ない

Опасно

インドネシア語

Bahaya

タイ語

อันตราย

ベトナム語

Nguy hiểm

さわるな

ロシア語

Не трогать

インドネシア語

Dilarang menyentuh

タイ語

ห้ามแตะต้อง

ベトナム語

Đừng sờ!

# 禁酒

ロシア語

Не распивать алкогольные напитки

インドネシア語

Dilarang meminum minuman keras

タイ語

ห้ามเครื่องดื่มแอลกอฮอล์

ベトナム語

Cấm uống rượu

靴をここで脱いでください

ロシア語

Пожалуйста, снимите вашу обувь здесь

インドネシア語

Dilarang memakai sepatu di sini

タイ語

กรุณาถอดรองเท้าที่นี่

ベトナム語

Xin cởi giày tại đây

靴を履いたまま入ってください

ロシア語

Пожалуйста, войдите в обуви

インドネシア語

Tidak perlu melepaskan sepatu di sini

タイ語

ไม่ต้องถอดรองเท้า

ベトナム語

Xin để nguyên giày mà vào



# 火気厳禁

ロシア語

Использование огня строго запрещено

インドネシア語

Dilarang menggunakan barang yang mudah  
terbakar

タイ語

ห้ามจุดหรือใช้ไฟเด็ดขาด

ベトナム語

Nghiêm cấm vật có lửa

貴重品は自分で管理してください

ロシア語

Не оставляйте ценные вещи без присмотра

インドネシア語

Jangan meninggalkan barang berharga anda

タイ語

อย่าวางสิ่งของมีค่าทิ้งไว้

ベトナム語

Xin hãy tự quản lý đồ quý giá

室内では静かにしましょう

ロシア語

Сохраняйте тишину в помещении

インドネシア語

Harap tenang di dalam ruangan

タイ語

กรุณางดใช้เสียงที่นี่

ベトナム語

Xin giữ im lặng trong phòng

消灯時刻〇時〇分

ロシア語

Отключение освещения в [(00:00)]

インドネシア語

Jam listrik dipadamkan [(00:00)]

タイ語

ดับไฟเวลา [(00:00)]

ベトナム語

Giờ tắt đèn là [(00:00)]

病人・けが人がいるときは本部にお知らせください

ロシア語

Пожалуйста, сообщите в штаб, если есть  
больные или раненные люди

インドネシア語

Memberitahu kepada posko darurat bila ada  
orang sakit dan korban luka

タイ語

กรุณาแจ้งศูนย์บัญชาการหากมีผู้ป่วยหรือ  
ผู้ได้รับบาดเจ็บ

ベトナム語

Khi có người bệnh hay bị thương xin báo cho bản bộ  
(honbu)

ここにゴミを捨てないでください

ロシア語

Не выбрасывайте здесь ваш мусор

インドネシア語

Dilarang membuang sampah di sini

タイ語

ห้ามทิ้งขยะที่นี่

ベトナム語

Xin đừng bỏ rác tại đây

燃えないごみ

ロシア語

Несгораемые отходы

インドネシア語

Sampah yang tidak mudah dibakar

タイ語

ขยะที่ไม่ติดไฟ

ベトナム語

Rác không cháy

燃えるごみ

ロシア語

Сгораемые отходы

インドネシア語

Sampah yang mudah dibakar

タイ語

ขยะที่ติดไฟได้

ベトナム語

Rác cháy



その他のごみ

ロシア語

Другой мусор

インドネシア語

Sampah yang lain

タイ語

อื่นๆ

ベトナム語

Các loại rác khác

医師がいます

ロシア語

Есть врач

インドネシア語

Ada dokter

タイ語

มีแพทย์ให้บริการ

ベトナム語

Có bác sĩ

応急処置ができます

ロシア語

Возможно оказание первой помощи

インドネシア語

Dapat perawatan P3K

タイ語

มีบริการรักษาฉุกเฉิน

ベトナム語

Có thể đối phó cấp cứu

# 避難場所の責任者：

ロシア語

Ответственный за эвакуационное убежище:

インドネシア語

Yang bertanggung jawab di tempat pengungsian:

タイ語

ผู้รับผิดชอบสถานที่หลบภัย:

ベトナム語

Người chịu trách nhiệm nơi lánh nạn: